

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Ông Đinh Văn Tiến | Chủ tịch |
| 2. Ông Bùi Đình Mạnh | Thành viên |
| 3. Bà Vũ Thị Viễn | Thành viên (miễn nhiệm 01/11/2013) |
| 4. Bà Vũ Thị Mai | Thành viên |
| 5. Bà Lê Thị Minh Hương | Thành viên |

Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông Đinh Văn Tiến | Giám đốc |
| 2. Ông Bùi Đình Mạnh | Phó Giám đốc |
| 3. Bà Vũ Thị Viễn | Phó Giám đốc (miễn nhiệm 01/11/2013) |
| 4. Bà Vũ Thị Mai | Phó Giám đốc |
| 4. Ông Phạm Trung Thành | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đinh Văn Tiến

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Số: /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/03/2014, trình bày từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Tuấn Vinh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
2067-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.347.487.864	78.963.438.420
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.513.901.696	12.405.108.116
Tiền	111		38.513.901.696	12.405.108.116
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.370.025.161	64.831.166.309
Phải thu khách hàng	131		50.315.139.000	60.792.604.476
Trả trước cho người bán	132		6.300.004.211	2.968.567.301
Các khoản phải thu khác	135	5	73.456.950	1.069.994.532
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(318.575.000)	-
Hàng tồn kho	140		671.211.936	499.232.958
Hàng tồn kho	141	6	671.211.936	499.232.958
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.792.349.071	1.227.931.037
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		162.704.071	300.831.037
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.629.645.000	927.100.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.077.443.435	19.371.720.417
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		22.709.074.288	19.147.545.417
Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.827.475.379	18.909.937.417
- Nguyên giá	222		47.361.656.503	42.617.209.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.534.181.124)	(23.707.272.463)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.881.598.909	237.608.000
Tài sản dài hạn khác	260		368.369.147	224.175.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	368.369.147	224.175.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.424.931.299	98.335.158.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		80.219.963.524	67.292.529.960
Nợ ngắn hạn	310		80.219.963.524	67.292.529.960
Vay và nợ ngắn hạn	311	11	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	312		13.416.951.560	16.743.244.398
Người mua trả tiền trước	313		4.255.524.000	13.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.987.712.831	3.073.105.000
Phải trả người lao động	315		31.970.029.401	22.121.198.586
Chi phí phải trả	316	13	-	410.958.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	7.704.172.808	7.743.921.109
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10.200.000.000	7.700.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.685.572.924	4.486.602.867
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.204.967.775	31.042.628.877
Vốn chủ sở hữu	410	15	40.169.157.158	31.006.818.260
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.777.500.000	14.777.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		21.369.721.057	13.497.513.979
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.477.750.000	1.477.750.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.544.186.101	1.254.054.281
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.810.617	35.810.617
Nguồn kinh phí	432		35.810.617	35.810.617
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.424.931.299	98.335.158.837

Đình Văn Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Phạm Trung Thành
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	194.576.751.908	170.017.452.021
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		29.896.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.546.855.908	170.017.452.021
Giá vốn hàng bán	11	17	159.628.900.240	135.189.453.868
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.917.955.668	34.827.998.153
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	378.999.542	211.539.958
Chi phí tài chính	22	19	339.042.000	692.464.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>339.042.000</i>	<i>692.464.602</i>
Chi phí bán hàng	24		1.146.226.500	1.022.576.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.818.763.771	16.669.762.954
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.992.922.939	16.654.733.865
Thu nhập khác	31		1.358.000	945.846.381
Chi phí khác	32		1.728.732	39.980.656
Lợi nhuận khác	40		(370.732)	905.865.725
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.992.552.207	17.560.599.590
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	5.248.138.052	3.073.105.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.744.414.155	14.487.494.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	10.654	9.804

Đình Văn Tiến
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Phạm Trung Thành
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		209.270.503.746	153.696.646.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(110.514.089.494)	(81.211.800.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(48.312.326.162)	(42.167.724.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(339.042.000)	(281.506.602)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(3.073.105.000)	(3.168.754.456)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.358.000	14.700.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.438.682.152)	(9.153.984.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.594.616.938	17.727.577.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.977.246.000)	(3.321.449.800)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		378.999.542	211.539.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.598.246.458)	(3.109.909.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6.332.269.874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(12.030.169.098)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.887.576.900)	(1.369.796.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.887.576.900)	(7.067.695.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		26.108.793.580	7.549.972.300
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.405.108.116	4.855.135.816
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	38.513.901.696	12.405.108.116

Đinh Văn Tiến

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Phạm Trung Thành

Kế toán trưởng

Đặng Tiến Hoàng

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Ngày 04 tháng 09 năm 2007, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000840. Ngày 16 tháng 11 năm 2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba với mã số doanh nghiệp là 0500332500.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121 đường Tô Hiệu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 14.777.500.000 đồng (được chia thành 1.477.750 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng); trong đó phần vốn Nhà nước là 792.852 cổ phần (tương đương 54% vốn điều lệ); các cổ đông khác nắm giữ 684.898 cổ phần (tương đương 46% vốn điều lệ).

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: đô thị, công nghiệp;
- Xử lý môi trường làng nghề;
- Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông;
- Quản lý nghĩa trang liệt sĩ, nghĩa trang quân nhân, dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Dịch vụ vui chơi giải trí công viên;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có thời gian sử dụng ước tính là 03 năm kể từ ngày đưa vào sử dụng.

3.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.8 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Công ty có các hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động chịu thuế của Công ty là 5% đối với hoạt động Vận chuyển hành khách và 10% đối với hoạt động Xây lắp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 THUẾ (TIẾP)

Trong năm 2013 Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.11 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông không có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	398.146.783	564.299.315
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.115.754.913	11.840.808.801
Cộng	38.513.901.696	12.405.108.116

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Dự án cải tạo vườn hoa và hệ thống thoát nước	67.958.000	594.511.000
Tiền bảo hiểm theo chế độ	-	55.292.263
Bảo hiểm xã hội	380	89.510.545
Phải thu khác	5.498.570	330.680.724
Cộng	73.456.950	1.069.994.532

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	608.525.196	492.054.218
Công cụ, dụng cụ	62.686.740	7.178.740
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	671.211.936	499.232.958

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.629.645.000	927.100.000
Cộng	1.629.645.000	927.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	TSCĐ công cộng	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại 01/01/2013	5.862.698.086	867.815.200	35.425.840.594	460.856.000	42.617.209.880
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	653.840.000	4.683.712.000	50.534.000	5.388.086.000
- Giảm do phân loại theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(164.770.000)	(104.309.377)	(374.560.000)	(643.639.377)
Tại 31/12/2013	5.862.698.086	1.356.885.200	40.005.243.217	136.830.000	47.361.656.503
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2013	654.472.644	452.295.823	22.231.796.771	368.707.225	23.707.272.463
- Khấu hao trong năm	269.899.332	219.242.577	3.809.123.549	42.615.245	4.340.880.703
- Giảm do phân loại theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(139.401.827)	(100.077.745)	(274.492.470)	(513.972.042)
Tại 31/12/2013	924.371.976	532.136.573	25.940.842.575	136.830.000	27.534.181.124
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại 01/01/2013	5.208.225.442	415.519.377	13.194.043.823	92.148.775	18.909.937.417
Tại 31/12/2013	4.938.326.110	824.748.627	14.064.400.642	-	19.827.475.379

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 14.645.352.801 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ là Ô tô hút chất thải	1.080.000.000	-
Nạo vét bùn Công trình thoát nước	1.563.990.909	-
Chi phí sửa chữa tường rào nghĩa trang quận Hà Đông chờ quyết toán	237.608.000	237.608.000
Cộng	2.881.598.909	237.608.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	368.369.147	224.175.000
Cộng	368.369.147	224.175.000

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
+ Vay các cá nhân	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.248.138.052	3.073.105.000
Thuế thu nhập cá nhân	739.574.779	-
Cộng	5.987.712.831	3.073.105.000

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Chi phí hoạt động phải trả	-	410.958.000
Cộng	-	410.958.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	-	23.576.971
Kinh phí công đoàn	-	50.257.391
Cổ tức trả cho Nhà nước	4.757.112.000	4.757.112.000
Cổ tức trả cho các cổ đông	1.438.285.800	1.438.285.800
Phải trả các đội môi trường	1.328.570.877	1.103.081.571
Chi phí GPMB đường Ngô Thị Nhậm	88.294.075	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.910.056	371.607.376
Cộng	7.704.172.808	7.743.921.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2012	14.777.500.000	6.253.766.684	1.477.750.000	309.568.251	22.818.584.935
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	14.487.494.590	14.487.494.590
- Trích lập quỹ	-	7.243.747.295	-	(7.243.747.295)	-
- Tạm chia cổ tức	-	-	-	(6.195.397.800)	(6.195.397.800)
- Giảm khác	-	-	-	(103.863.465)	(103.863.465)
Tại 31/12/2012	14.777.500.000	13.497.513.979	1.477.750.000	1.254.054.281	31.006.818.260
Tại 01/01/2013	14.777.500.000	13.497.513.979	1.477.750.000	1.254.054.281	31.006.818.260
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	15.744.414.155	15.744.414.155
- Trích lập quỹ (*)	-	7.872.207.078	-	(11.493.422.333)	(3.621.215.255)
- Tạm chia cổ tức	-	-	-	(2.955.500.000)	(2.955.500.000)
- Giảm khác	-	-	-	(5.360.002)	(5.360.002)
Tại 31/12/2013	14.777.500.000	21.369.721.057	1.477.750.000	2.544.186.101	40.169.157.158

(*) Năm 2013 Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 15/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15.2. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	14.777.500.000	14.777.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	14.777.500.000	14.777.500.000

15.3. Cổ phiếu

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.477.750	1.477.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.477.750	1.477.750
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.477.750	1.477.750
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.477.750	1.477.750
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

15.4. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	7.928.520.000	7.928.520.000
Vốn góp của cổ đông khác	6.848.980.000	6.848.980.000
Cộng	14.777.500.000	14.777.500.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.576.751.908	170.017.452.021
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.576.751.908	170.017.452.021
Các khoản giảm trừ doanh thu	29.896.000	-
Trong đó:		
- Giảm giá dịch vụ	29.896.000	-
Doanh thu thuần	194.546.855.908	170.017.452.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	159.628.900.240	135.189.453.868
Cộng	159.628.900.240	135.189.453.868

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	378.999.542	211.539.958
Cộng	378.999.542	211.539.958

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	339.042.000	692.464.602
Cộng	339.042.000	692.464.602

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán	20.992.552.207	17.560.599.590
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.992.552.207	17.560.599.590
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành	5.248.138.052	4.390.149.898
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế	-	1.317.044.898
- <i>Giảm thuế theo TT số 140/2012/TT-BTC</i>	-	1.317.044.898
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.248.138.052	3.073.105.000

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.744.414.155	14.487.494.590
Biến động vốn trong năm		
+ CP đầu kỳ	1.477.750	1.477.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.477.750	1.477.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.654	9.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ phải trả (bao gồm các khoản vay, nợ như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.10 – Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.513.901.696	12.405.108.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.070.020.950	60.680.447.158
Tổng	88.583.922.646	73.085.555.274
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	13.416.951.560	16.743.244.398
Chi phí phải trả	-	410.958.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.704.172.808	7.743.921.109
Tổng	21.121.124.368	29.898.123.507
Trạng thái ròng	67.462.798.278	43.187.431.767

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên giá trị tài sản bằng ngoại tệ của Công ty rất nhỏ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do công ty quản trị bằng cách duy trì mức độ ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn nên không chịu rủi ro về giá.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả bao gồm gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-
Phải trả người bán	13.416.951.560	-	13.416.951.560
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.704.172.808	-	7.704.172.808
	21.121.124.368	-	21.121.124.368
31/12/2012			
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	16.743.244.398	-	16.743.244.398
Chi phí phải trả	410.958.000	-	410.958.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.743.921.109	-	7.743.921.109
	29.898.123.507	-	29.898.123.507

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc làm việc với đối tác để được gia hạn nợ.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Số liệu được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm gốc và lãi từ các tài sản đó, nếu có

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.513.901.696	-	38.513.901.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.070.020.950	-	50.070.020.950
	88.583.922.646	-	88.583.922.646
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.405.108.116	-	12.405.108.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.680.447.158	-	60.680.447.158
	73.085.555.274	-	73.085.555.274

23. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.

Đình Văn Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Phạm Trung Thành
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Hoàng
Người lập biểu